

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 1/2024

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	839.845.081.511	1.097.908.049.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	90.009.870.275	169.306.868.542
1. Tiền	111	37.009.870.275	68.306.868.542
2. Các khoản tương đương tiền	112	53.000.000.000	101.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	49.560.000.000	54.310.262.487
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	49.560.000.000	54.310.262.487
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	609.510.114.946	773.534.951.668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	545.234.430.435	741.200.456.107
2. Trả trước cho người bán	132	55.134.774.641	24.733.438.805
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.296.500.000	6.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	69.438.031.632	70.194.678.518
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(68.593.621.762)	(68.593.621.762)
IV. Hàng tồn kho	140	89.855.037.808	99.692.109.923
1. Hàng tồn kho	141	89.855.037.808	99.692.109.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	910.058.482	1.063.856.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	137.671.973	291.885.008
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	772.386.509	771.971.991
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	382.426.094.410	391.752.869.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	62.147.265.957	59.534.265.957
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	13.000.000.000	13.000.000.000
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	5.500.000.000	2.900.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	43.647.265.957	43.634.265.957
II. Tài sản cố định	220	34.010.664.490	33.764.978.865
1. TSCĐ hữu hình	221	26.358.129.671	25.920.495.446
- Nguyên giá	222	116.682.492.930	115.121.491.566



TÀI SẢN	Mã số	31/03/2024	01/01/2024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(90.324.363.259)	(89.200.996.120)
3. TSCĐ vô hình	227	7.652.534.819	7.844.483.419
- Nguyên giá	228	17.540.188.389	17.452.188.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.887.653.570)	(9.607.704.970)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.568.361.635	5.568.361.635
- Nguyên giá	231	6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.601.885	246.601.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	246.601.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	275.286.781.268	286.309.336.815
1. Đầu tư vào công ty con	251	200.407.125.000	200.407.125.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	26.978.603.966	26.978.603.966
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	69.183.000.000	81.459.133.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(21.281.947.698)	(22.535.525.151)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.166.419.175	6.329.324.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.166.419.175	6.329.324.037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.222.271.175.921	1.489.660.918.813
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	321.856.549.949	594.065.008.494
I. Nợ ngắn hạn	310	305.578.741.536	576.694.713.801
1. Phải trả cho người bán	311	238.162.819.200	476.708.216.168
2. Người mua trả tiền trước	312	23.755.014.734	17.778.912.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	2.593.825.329	17.220.002.661
4. Phải trả người lao động	314	4.134.566.821	6.620.892.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.343.221.743	707.345.703
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.278.258.925	5.392.794.298
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.286.623.250	4.407.777.052
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.078.712.703	42.456.036.515
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.339.172.084	2.295.434.584
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	606.526.747	3.107.301.813
II. Nợ dài hạn	330	16.277.808.413	17.370.294.693
1. Phải trả dài hạn khác	337	9.437.809.700	9.437.809.700
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.839.998.713	7.932.484.993
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

1435
 3 TY C
 NGHỆ N
 ELC
 VỚI

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2024	01/01/2024
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	900.414.625.972	895.595.910.319
I. Vốn chủ sở hữu	410	900.414.625.972	895.595.910.319
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	822.900.770.000	822.900.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.410.255.576	10.410.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	61.903.600.396	57.084.884.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	57.084.884.743	31.427.104.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	4.818.715.653	25.657.779.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.222.271.175.921	1.489.660.918.813

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU


CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐẠM THỊ LÝ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG

27-C
PHÂN
NHỒI
M
VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2024

Đơn vị tính: đồng

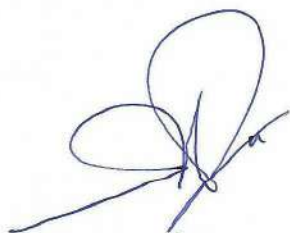
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế 31/03/24	Lũy kế 31/03/23
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	97.049.681.441	82.387.332.313	97.049.681.441	82.387.332.313
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01)-(03)	10	97.049.681.441	82.387.332.313	97.049.681.441	82.387.332.313
4	Giá vốn hàng bán	11	83.428.423.839	54.002.885.442	83.428.423.839	54.002.885.442
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10)-(11)	20	13.621.257.602	28.384.446.871	13.621.257.602	28.384.446.871
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.797.184.005	3.452.088.845	11.797.184.005	3.452.088.845
7	Chi phí tài chính	22	(836.635.036)	224.887.741	(836.635.036)	224.887.741
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	193.575.502	199.251.155	193.575.502	199.251.155
8	Chi phí bán hàng	25	6.987.052.874	11.966.394.124	6.987.052.874	11.966.394.124
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.092.974.622	13.461.863.116	13.092.974.622	13.461.863.116
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30)=(20)+(21)-(22)-(25)-(26)	30	6.175.049.147	6.183.390.735	6.175.049.147	6.183.390.735
11	Thu nhập khác	31	87.255.494	16.055.400	87.255.494	16.055.400
12	Chi phí khác	32	142.868.244	48.617.575	142.868.244	48.617.575
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(55.612.750)	(32.562.175)	(55.612.750)	(32.562.175)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	6.119.436.397	6.150.828.560	6.119.436.397	6.150.828.560
15	Thuế TNDN tạm tính	51	1.300.720.744	1.458.966.515	1.300.720.744	1.458.966.515
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	4.818.715.653	4.691.862.045	4.818.715.653	4.691.862.045

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẬU THỊ LÝ



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.119.436.397	6.150.828.560
2. Điều chỉnh cho các khoản		(9.721.708.637)	249.993.334
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	1.787.664.323	950.264.247
+ Các khoản dự phòng	03	(2.302.326.233)	154.907.774
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.400.622.229)	(1.054.429.842)
+ Chi phí lãi vay	06	193.575.502	199.251.155
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.602.272.240)	6.400.821.894
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	171.602.837.328	(10.728.746.459)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9.158.297.115	(1.912.707.992)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(242.837.106.431)	4.138.510.151
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.317.117.897	(434.511.988)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(193.575.502)	(199.251.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.745.225.200)	(1.373.875.874)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.500.775.066)	(3.017.429.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(73.800.702.099)	(7.127.191.418)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(1.510.615.455)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	239.800.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.796.500.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.900.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(8.458.800.000)	(10.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.812.360.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.694.783.099	2.039.703.141
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	14.881.027.644	(12.460.296.859)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	27.642.188.885	22.210.297.238
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.019.512.697)	(40.251.200.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	(20.377.323.812)	(18.040.902.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(79.296.998.267)	(37.628.391.039)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	169.306.868.542	59.547.830.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	90.009.870.275	21.919.439.377

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẬU THỊ LÝ



PHẠM MINH THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 30 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 12/01/2024 của Công ty là: 822.900.770.000 (Tám trăm hai mươi hai tỷ, chín trăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 82.290.077 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 225 người (tại ngày 31/12/2023 là 207 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2024 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Elcom plus	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	68,68%	68,68%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Elcom plus)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	74,4%	74,4%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	34%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài Sản là Tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/03/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03-08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá

Là bất động sản là nhà cửa vật kiến trúc nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án Từ Liêm. Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này. nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban chứng khoán chấp thuận.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.711.918.890	1.189.909.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.297.951.385	67.116.958.953
Các khoản tương đương tiền (*)	53.000.000.000	101.000.000.000
CỘNG	90.009.870.275	169.306.868.542

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	49.560.000.000	49.560.000.000	54.310.262.487	54.310.262.487
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-		39.000.000.000	39.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	39.560.000.000	39.560.000.000	5.310.262.487	5.310.262.487
Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	49.560.000.000	49.560.000.000	54.310.262.487	54.310.262.487

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 10,7%/năm

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	200.407.125.000	(16.754.270.756)	200.407.125.000	(16.754.270.756)
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	30.000.000.000	(16.754.270.756)	30.000.000.000	(16.754.270.756)
Công ty CP ELCOMPLUS	13.681.125.000		13.681.125.000	
Công ty CP ELCOMPRIME	7.000.000.000		7.000.000.000	
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội	13.400.000.000		13.400.000.000	
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	136.326.000.000		136.326.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên kết	26.978.603.966	(421.110.666)	26.978.603.966	(421.110.666)
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(421.110.666)	17.360.740.000	(421.110.666)
Cty CP Viễn thông VFT	9.617.863.966		9.617.863.966	
Đầu tư vào đơn vị khác	69.183.000.000	(4.106.566.276)	81.459.133.000	(5.360.143.729)
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(2.046.855.088)	28.590.000.000	(2.046.855.088)
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông			6.000.000.000	
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000		115.000.000	
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Công ty CP Atani Holdings			14.734.933.000	(1.253.577.453)
Cty CP ISK	4.674.000.000	(787.463.620)	4.674.000.000	(787.463.620)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC)	8.458.800.000			
CỘNG	296.568.728.966	(21.281.947.698)	308.844.861.966	(22.535.525.151)

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Chi tiết hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm 2024:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.
Công ty Cổ phần Elcom plus	93%	93%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng
Công ty CP Elcom Prime	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty CP Elcom plus)	74,4%	74,4%	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội	Xuất bản phần mềm

Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	68,68%	68,68%	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	50,5%	50,5%	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty liên kết				
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	43%	43%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại
Công ty CP Công nghệ VFT	34%	34%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1 Ngắn hạn	545.234.430.435	62.331.776.714	741.200.456.107	62.331.776.714
TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	201.831.087.358	17.846.327.583	165.889.012.218	17.846.327.583
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	50.632.715.176		58.132.715.176	
Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000
Công ty CP N.D.C	30.564.739.776		56.223.631.956	
Công ty CP TM & DV thép Nam Phát	0		158.229.185.514	
Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng Long	0		40.002.822.644	
Công ty CP ĐT Phúc Thành Hưng	40.009.481.383			
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	32.869.963.271		33.965.940.975	
Các đối tượng khác	173.792.243.471	28.951.249.131	213.222.947.624	28.951.249.131
CỘNG	545.234.430.435	62.331.776.714	741.200.456.107	62.331.776.714

6.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

7. TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	55.134.774.641	-	24.733.438.805	-
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.540.872.250		2.540.872.250	
Công ty CP ĐTTM & PTDV Việt Nam	10.000.000.000			
ISG Technology Pte Ltd	20.811.453.759			
Trả trước cho người bán khác	21.782.448.632		22.192.566.555	
7.2 Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000		4.030.000.000	
Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000		2.990.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000		5.980.000.000	
CỘNG	68.134.774.641	-	37.733.438.805	-

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội” theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

8. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	8.296.500.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Tân Phát (1)	6.000.000.000		6.000.000.000	
Nguyễn Gia Tuấn (2)	2.296.500.000			
8.2 Dài hạn	5.500.000.000	-	2.900.000.000	-
Hoàng Diệu Linh (3)	5.500.000.000			
Cho vay khác	0		2.900.000.000	
CỘNG	13.796.500.000	-	8.900.000.000	-

(1) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/VAYVON ngày 10/06/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Tân Phát. Thời gian cho vay tối đa 2 năm, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 02/2024-ELC-GIATUAN ngày 09/01/2024, thời gian cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay cố định 7%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Theo hợp đồng cho vay vốn số 03/2024-ELC-LINH ngày 11/01/2024, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay cố định 7%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
9.1 Ngắn hạn	69.438.031.632	6.261.845.048	70.194.678.518	6.261.845.048
Tạm ứng cho nhân viên	10.356.371.184		6.961.821.170	
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	32.788.128.487		28.798.206.471	
Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	407.051.667		4.547.134.058	
Phải thu khác	25.886.480.294	6.261.845.048	29.887.516.819	6.261.845.048
+ <i>Lại Hữu Thanh (1)</i>	9.500.000.000		9.500.000.000	
+ <i>Hà Quốc Vương (1)</i>	7.943.400.000		8.826.000.000	
+ <i>Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)</i>	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000
+ <i>Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới</i>	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769
+ <i>Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn</i>	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279
+ <i>Công ty CP Đầu tư TM Bắc Hà (2)</i>	0		4.000.000.000	
+ <i>Các đối tượng khác</i>	2.181.235.246		1.299.671.771	
9.2 Dài hạn	43.647.265.957	-	43.634.265.957	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (3)	37.771.500.000		37.771.500.000	
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (4)	5.862.765.957		5.862.765.957	
Phải thu dài hạn khác	13.000.000			
CỘNG	113.085.297.589	6.261.845.048	113.828.944.475	6.261.845.048

- (1) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần 1SK.
(2) Là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007 Công ty hiện đang làm việc với nhà đầu tư liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nói trên. Trong quý 1/2024, công ty đã thu được số tiền là 4.000.000.000 VND.
(3) (4) Công ty đã điều chỉnh khoản hợp tác đầu tư đang được ghi nhận trên tài khoản 228 - Đầu tư vào đơn vị khác về tài khoản 138 - Phải thu khác theo đúng quy định hiện hành.

10. NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	12.943.377.077	12.943.377.077	12.943.377.077
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000
Đối tượng khác	14.020.813.342	14.020.813.342	14.020.813.342	14.020.813.342
CỘNG	68.593.621.762	68.593.621.762	68.593.621.762	68.593.621.762

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.356.016.174	-	36.025.336.386	-
Thành phẩm	4.162.865.785	-	4.162.865.785	-
Hàng hoá	39.336.155.849	-	59.503.907.752	-
CỘNG	89.855.037.808	-	99.692.109.923	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	0	17.452.188.389	17.452.188.389
Số tăng trong năm	-	88.000.000	88.000.000
Mua sắm mới	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối năm	0	17.540.188.389	17.540.188.389
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	(9.607.704.970)	(9.607.704.970)
Số tăng trong năm	0	(279.948.600)	(279.948.600)
Khấu hao trong năm	0	(279.948.600)	(279.948.600)
Số dư cuối năm	-	(9.887.653.570)	(9.887.653.570)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	7.844.483.419	7.844.483.419
Tại ngày cuối năm	0	7.652.534.819	7.652.534.819

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2024: 9.344.499.881 VND (tại ngày 01/01/2024 là 9.344.499.881 VND)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		6.744.124.331	6.744.124.331
Số tăng trong năm			-
Số dư cuối năm	0	6.744.124.331	6.744.124.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
Số tăng trong năm			-
Số dư cuối năm	-	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	5.568.361.635	5.568.361.635
Tại ngày cuối năm	0	5.568.361.635	5.568.361.635

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/03/2024 là 3.129.237.304 VND (tại ngày 01/01/2024 là 3.129.237.304 VND)

Theo quyết định số 01-01/2020/QĐ-ELCOM ngày 02/01/2020 của Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghệ - Viễn Thông Elcom, Công ty đã chuyển đổi mục đích sử dụng tài sản từ bất động sản chủ sở hữu thành bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
TỔNG CỘNG	246.601.885	246.601.885

(*) Đây là chi phí xây dựng thực hiện “dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	137.671.973	291.885.008
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	137.671.973	291.885.008
16.2 Dài hạn	5.166.419.175	6.329.324.037
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.225.888.493	4.234.359.021
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.940.530.682	2.094.965.016
CỘNG	5.304.091.148	6.621.209.045

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	238.162.819.200	238.162.819.200	476.708.216.168	476.708.216.168
Ciena Communications Inc	165.981.422.315	165.981.422.315	180.456.183.108	180.456.183.108
TWS International trading Pte Ltd	34.734.128.000	34.734.128.000	34.734.128.000	34.734.128.000
Công ty TNHH Kết cấu thép 568	0	0	70.238.790.846	70.238.790.846
Công ty CP thép Kỳ Nam	0	0	32.988.973.233	32.988.973.233
Công ty TNHH BTS	0	0	33.198.509.703	33.198.509.703
Các đối tượng khác	37.447.268.885	37.447.268.885	125.091.631.278	125.091.631.278
CỘNG	238.162.819.200	238.162.819.200	476.708.216.168	476.708.216.168

17.2 Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	23.755.014.734	23.755.014.734	17.778.912.380	17.778.912.380
BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000
Công ty CP XNK & XD Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty CP Mopha	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000
Các đối tượng khác	9.144.970.734	9.144.970.734	3.168.868.380	3.168.868.380
CỘNG	23.755.014.734	23.755.014.734	17.778.912.380	17.778.912.380

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2024)
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	9.099.739.713	3.034.344.131	11.336.190.977	797.892.867
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.732.985.735	2.732.985.735	0
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.916.532.903	2.916.532.903	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	6.644.592.348	1.300.720.744	6.745.225.200	1.200.087.892
Thuế Thu nhập cá nhân	122.160.057	1.029.652.133	764.681.729	387.130.461
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.240.449.946	224.052.726	1.368.849.160	95.653.512
Phí, lệ phí và thuế khác	113.060.597	6.000.000	6.000.000	113.060.597
CỘNG	17.220.002.661	11.244.288.372	25.870.465.704	2.593.825.329

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2024)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	42.456.036.515	22.076.109.485	48.019.512.697	16.512.633.303
Vay ngắn hạn NH BIDV	-	5.566.079.400	-	5.566.079.400
CỘNG	42.456.036.515	27.642.188.885	48.019.512.697	22.078.712.703

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2024	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	4,5%-5,6%	6 tháng	16.512.633.303	16.512.633.303	Thế chấp
Ngân hàng BIDV	5,60%	5 tháng	5.566.079.400	5.566.079.400	Thế chấp
CỘNG			22.078.712.703	22.078.712.703	

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	2.199.924.015	527.345.703
Chi phí phải trả khác	143.297.728	180.000.000
CỘNG	2.343.221.743	707.345.703

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.668.258.925	1.782.794.298
Các khoản khác	3.610.000.000	3.610.000.000
CỘNG	5.278.258.925	5.392.794.298

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
23.1 Ngắn hạn	4.286.623.250	4.407.777.052
Kinh phí công đoàn	1.823.866.162	1.813.147.322
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	730.339.858
Phải trả hàng mang đi bảo hành	429.395.734	498.707.490
Phải trả, phải nộp khác	479.256.783	541.817.669
23.2 Dài hạn	9.437.809.700	9.437.809.700
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.507.289.700	2.507.289.700
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	13.724.432.950	13.845.586.752

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
24.1 NGẮN HẠN	2.339.172.084	2.295.434.584
Dự phòng chi phí bảo hành	2.339.172.084	2.295.434.584
24.2 DÀI HẠN	6.839.998.713	7.932.484.993
Dự phòng chi phí bảo hành	6.839.998.713	7.932.484.993
CỘNG	9.179.170.797	10.227.919.577

72
SPH
ENT
DM
VIET

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	587.788.430.000	85.409.783.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	151.929.661.246	871.738.130.538
Tăng vốn trong kỳ	235.112.340.000	(85.409.783.716)	-	(31.000.000.000)	-	(118.702.556.284)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.657.779.781	25.657.779.781
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ chia thưởng CBNV	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận thành góp vốn	-	-	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	57.084.884.743	895.595.910.319
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.818.715.653	4.818.715.653
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	61.903.600.396	900.414.625.972

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Phan Chiến Thắng	65.869.170.000	65.869.170.000
- Ông Trần Hùng Giang	48.113.800.000	48.113.800.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	47.460.570.000	47.460.570.000
- Cổ đông khác	661.457.230.000	661.457.230.000
- Vốn góp cuối kỳ	822.900.770.000	822.900.770.000

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	822.900.770.000	587.788.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	822.900.770.000	587.788.430.000

25.4 Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.290.077	82.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	82.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.290.077	82.290.077
- Cổ phiếu phổ thông	82.290.077	82.290.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2024	01/01/2024
16.1 Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	4.197,11	51.998,72
16.2 Nợ khó đòi đã xử lý	18.433.858.421	18.433.858.421
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.433.858.421	18.433.858.421

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	-	21.570.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	89.208.349.042	55.126.580.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.841.332.399	5.690.751.409
CỘNG	97.049.681.441	82.387.332.313
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	97.049.681.441	55.570.378.716
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 38)		26.816.953.597

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	-	406.889.594
Giá vốn bán hàng hóa	75.617.501.832	52.931.458.756
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.810.922.007	664.537.092
CỘNG	83.428.423.839	54.002.885.442

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.001.141.236	915.547.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.260.000.000	138.882.540
Lãi bán các khoản đầu tư	7.139.480.993	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.999.080	153.349.352
Lãi từ hợp tác đầu tư	2.311.562.696	2.244.309.651
CỘNG	11.797.184.005	3.452.088.845

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	193.575.502	199.251.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	223.366.915	25.636.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.253.577.453)	
CỘNG	(836.635.036)	224.887.741

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.261.642.742	8.195.171.282
Chi phí khấu hao	221.111.870	294.643.017
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(915.079.611)	286.582.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.366.870.230	3.143.992.467
Chi phí bằng tiền khác	52.507.643	46.004.550
CỘNG	6.987.052.874	11.966.394.124

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.803.198.953	6.599.620.165
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.195.280.344	491.287.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.566.552.453	655.621.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.002.896.977	4.706.905.759
Chi phí bằng tiền khác	525.045.895	1.008.428.148
CỘNG	13.092.974.622	13.461.863.116

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	759.493	-
Thu nhập khác	86.496.001	16.055.400
CỘNG	87.255.494	16.055.400

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Lỗ từ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Chi phí khác	142.868.244	48.617.575
CỘNG	142.868.244	48.617.575

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	6.069.849.667	3.886.248.773
Chi phí nhân công	14.649.685.625	14.875.027.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.664.323	950.264.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.257.216.810	10.570.831.317
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(915.079.611)	286.582.808
Chi phí bằng tiền khác	2.220.645.109	2.334.225.820
CỘNG	46.069.981.923	32.903.180.412

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.119.436.397	6.150.828.560
Các khoản điều chỉnh tăng	1.141.003.063	1.282.886.556
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí khấu hao vượt định mức	59.273.334	59.273.334
- Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ	1.081.729.729	1.223.613.222
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	-
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.260.000.000)	(138.882.540)
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	(1.260.000.000)	(138.882.540)
- Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	6.000.439.460	7.294.832.576
Thu nhập chịu thuế	1.200.087.892	1.458.966.515
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường		
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo BB quyết toán thuế, theo DN tự loại các hóa đơn của DN bỏ địa chỉ KD	100.632.852	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.300.720.744	1.458.966.515
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.644.592.348	1.373.875.874
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.745.225.200)	(1.373.875.874)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.200.087.892	1.458.966.515

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	89.208.349.042	7.841.332.399		97.049.681.441
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	89.208.349.042	7.841.332.399	-	97.049.681.441
Chi phí bộ phận	-	(75.617.501.832)	(7.810.922.007)		(83.428.423.839)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	13.590.847.210	30.410.392	-	13.621.257.602
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(20.080.027.496)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(6.458.769.894)
Doanh thu hoạt động tài chính					11.797.184.005
Chi phí tài chính					836.635.036
Thu nhập khác					87.255.494
Chi phí khác					(142.868.244)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.300.720.744)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					4.818.715.653
Tài sản không phân bổ					1.222.271.175.921
Nợ phải trả không phân bổ					321.856.549.949
Tổng chi phí mua TSCĐ					1.510.615.455

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

38.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con của Công ty CP ELCOMPLUS
Công ty CP ELCOM PRIME	Công ty con
Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con
Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty CP Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT
Công ty NPT Solutions INC	Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam	Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Thành viên HĐQT
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT

38.2 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty CP ELCOMPLUS

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	720.625.000	20.625.000
+ Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT	718.750.000	18.750.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	1.875.000	1.875.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	20.625.000
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	-	-
- Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Plus	45.760	-
+ Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT	41.600	-
+ Thuế GTGT hàng hóa bán ra	4.160	-

Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Chi phí ELCOM thuê dịch vụ	3.407.540.400	3.407.540.400
+ Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT	3.097.764.000	3.097.764.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	309.776.400	309.776.400
- Thanh toán tiền mua dịch vụ	-	-
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu	1.095.977.704	1.163.230.749
- Doanh thu từ hợp tác đầu tư ELCOM được nhận	2.311.562.696	2.244.309.651
- Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác	2.311.562.696	2.244.309.651

Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Thanh toán tiền mua dịch vụ	200.000.000	-

Công ty CP Công nghệ VFT

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	33.022.000	33.132.000
+ Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT	30.020.000	30.120.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.002.000	3.012.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	33.022.000	33.132.000

Công ty CP Atani Holdings

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Lãi chậm thanh toán	-	16.055.400
- Nhận tiền lãi chậm thanh toán	-	39.508.060
- Thu tiền cho thuê văn phòng	-	2.100.437.591

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	282.783.600	60.692.250
+ Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT	257.076.000	55.174.773
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	25.707.600	5.517.477
- Thanh toán tiền dịch vụ	282.783.600	60.692.250

38.3 Số dư các bên liên quan

Phải thu của khách hàng

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	597.770.779	597.770.779
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội	32.869.963.271	33.965.940.975
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	1.406.239.946	1.408.557.186

Trả trước cho người bán

Ông Trần Hùng Giang	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	5.980.000.000	5.980.000.000

Phải thu khác

Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
----------------------------------	---------------	---------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	127.422.566	127.422.566
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	222.273.333	422.273.333

38.4 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến
		31/03/2024
		VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		992.430.930
+ HĐQT và Ban Giám đốc		690.451.930
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	73.442.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	46.795.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	46.795.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	46.795.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD	109.247.930
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	30.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	30.000.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	110.633.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó TGD	196.744.000
+ Ban kiểm soát		180.979.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	87.393.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS	84.586.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên BKS	9.000.000
+ Kế toán trưởng		121.000.000
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng	121.000.000
Cộng		992.430.930

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


CHU HỒNG HẠNH


ĐẬU THỊ LÝ



Phụ lục 1

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	66.739.686.839	15.160.105.799	29.636.248.851	3.585.450.077	115.121.491.566
Số tăng trong kỳ	-	1.386.898.182	775.692.273	-	2.162.590.455
- Mua sắm mới	-	1.386.898.182	775.692.273	-	2.162.590.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(601.589.091)	-	-	(601.589.091)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(601.589.091)	-	-	(601.589.091)
Số dư cuối kỳ	66.739.686.839	15.945.414.890	30.411.941.124	3.585.450.077	116.682.492.930
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	66.739.686.839	3.408.438.545	11.382.091.275	2.103.194.368	83.633.411.027
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(66.739.686.839)	(6.172.781.328)	(13.641.839.821)	(2.646.688.132)	(89.200.996.120)
Số tăng trong kỳ	-	(504.630.282)	(928.972.655)	(74.112.786)	(1.507.715.723)
- Trích khấu hao	-	(504.630.282)	(928.972.655)	(74.112.786)	(1.507.715.723)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	384.348.584	-	-	384.348.584
- Thanh lý, nhượng bán	-	384.348.584	-	-	384.348.584
Số dư cuối kỳ	(66.739.686.839)	(6.293.063.026)	(14.570.812.476)	(2.720.800.918)	(90.324.363.259)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	-	8.987.324.471	15.994.409.030	938.761.945	25.920.495.446
Cuối kỳ	-	9.652.351.864	15.841.128.648	864.649.159	26.358.129.671

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2024: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2024: 83.633.411.027 VND (tại ngày 01/01/2024 là 85.103.901.936 VND).